

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam đối trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

2500-4
1 NHÃ
3 TY
M TO
LOIT
ĐT N.
TP. HỒ

Số: 0165 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.538.261.198.111	6.927.879.980.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.515.931.616.807	2.256.047.157.280
1. Tiền	111		2.433.669.312.729	2.186.313.331.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.262.304.078	69.733.825.840
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.402.048.681.252	1.278.224.697.680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.402.048.681.252	1.278.224.697.680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.413.453.161.612	2.313.956.884.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.581.382.569.484	1.719.317.755.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	423.131.616.341	240.849.532.560
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	481.109.701.258	425.000.248.960
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(72.170.725.471)	(71.210.652.240)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.101.748.540.766	999.895.512.000
1. Hàng tồn kho	141		1.243.285.923.841	1.137.481.889.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(141.537.383.075)	(137.586.377.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105.079.197.674	79.755.729.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.086.889.424	37.784.939.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59.239.674.291	40.182.609.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.752.633.959	1.788.180.800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.816.472.079.792	14.704.968.227.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.010.325.731	103.902.984.640
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	110.010.325.731	103.902.984.640
II. Tài sản cố định	220		13.182.664.874.895	13.115.351.781.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.017.634.474.402	12.950.566.249.040
- Nguyên giá	222		26.442.931.587.465	25.490.804.674.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.425.297.113.063)	(12.540.238.425.680)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	165.030.400.493	164.785.532.240
- Nguyên giá	228		340.438.294.059	327.647.289.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(175.407.893.566)	(162.861.756.960)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.553.754.541	9.226.059.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.553.754.541	9.226.059.360
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		677.438.543.686	666.088.655.120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	677.438.543.686	666.088.655.120
V. Tài sản dài hạn khác	260		803.804.580.939	810.398.746.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	575.136.721.458	590.797.695.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	228.667.859.481	219.601.051.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.354.733.277.903	21.632.848.207.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.612.913.221.088	6.734.690.667.600
I. Nợ ngắn hạn	310		4.037.520.878.713	3.146.135.991.040
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	990.962.821.670	569.419.182.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	351.220.744.240	263.391.759.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	103.139.691.515	93.707.922.000
4. Phải trả người lao động	314		94.272.403.601	125.894.309.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.202.355.305.875	701.235.365.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	285.223.821.703	375.423.502.160
7. Vay ngắn hạn	320	20	550.287.491.675	553.352.813.440
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	358.752.552.502	329.498.222.480
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.306.045.932	134.212.914.080
II. Nợ dài hạn	330		3.575.392.342.375	3.588.554.676.560
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	29.817.808.039	28.432.773.040
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	476.012.964.027	473.516.055.040
3. Vay dài hạn	338	22	2.746.122.030.164	2.787.681.809.360
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	250.064.095.056	220.314.349.360
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	73.375.445.089	78.609.689.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.741.820.056.815	14.898.157.540.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	15.741.820.056.815	14.898.157.540.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.777.169.771.608	2.206.837.331.099
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.783.958.715.434	3.784.367.536.054
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		965.413.421.012	693.559.803.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		693.559.803.718	435.921.739.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		271.853.617.294	257.638.064.619
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	239.180.273.948	237.294.994.316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		23.354.733.277.903	21.632.848.207.600



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	4.038.736.552.590	2.637.107.367.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		865.060.470	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.037.871.492.120	2.637.107.367.377
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.109.664.034.486	2.040.966.135.894
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		928.207.457.634	596.141.231.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	65.913.447.798	54.031.726.259
7. Chi phí tài chính	22	33	258.314.831.610	176.718.286.521
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		138.628.100.802	124.240.050.557
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	12	(14.922.497.394)	22.929.871.811
9. Chi phí bán hàng	25		4.562.646.120	6.453.904.828
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	268.138.610.346	250.261.668.685
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		448.182.319.962	239.668.969.519
12. Thu nhập khác	31	35	12.704.986.008	70.568.052.898
13. Chi phí khác	32	36	36.948.865.920	31.946.072.067
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.243.879.912)	38.621.980.831
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		423.938.440.050	278.290.950.350
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	141.899.235.288	67.292.840.790
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	1.300.723.098	1.160.475.120
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		280.738.481.664	209.837.634.440
Phân bổ cha:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		296.153.657.422	229.424.599.761
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(15.415.175.758)	(19.586.965.321)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	488	354



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	423.938.440.050	278.290.950.350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	432.547.048.398	427.523.869.521
Các khoản dự phòng	03	26.321.238.378	90.318.624.655
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	62.636.642.814	7.996.159.444
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(19.328.201.958)	(51.313.532.865)
Chi phí lãi vay	06	138.628.100.802	124.240.050.557
Các khoản điều chỉnh khác	07	4.215.962.785	10.093.937.798
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.068.959.231.269	887.150.059.460
Thay đổi các khoản phải thu	09	(978.689.449.890)	(390.645.801.553)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(49.414.477.674)	3.055.917.816
Thay đổi các khoản phải trả	11	582.479.324.106	26.775.814.366
Thay đổi chi phí trả trước	12	39.201.613.632	18.487.597.345
Tiền lãi vay đã trả	14	(13.097.290.374)	(16.685.006.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.603.796.460)	(40.972.760.514)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.329.434.050)	(34.021.028.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	485.505.720.559	453.144.791.568
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(72.122.841.204)	(56.247.000.383)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.895.148.278	94.954.335
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(497.996.010.600)	(746.161.675.980)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	400.590.077.868	291.010.066.004
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.426.973.620	18.010.606.565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.206.652.038)	(493.293.049.459)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.904.937.180	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(202.099.520.160)	(282.227.432.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191.194.582.980)	(282.227.432.389)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	143.104.485.541	(322.375.690.280)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.256.047.157.280	2.078.586.541.400
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.965.782.872	3.289.227.508
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	112.814.191.114	(696.665.508)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	2.515.931.616.807	1.758.803.413.120



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (“Công ty mẹ”), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Petrovietnam”).

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.



- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 546 người và 1.630 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người và 1.485 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.



Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số cuối kỳ			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số đầu kỳ		
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là 25.253 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ là 24.762 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi công ty con hoặc văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.611.601.848	3.815.138.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.429.057.710.881	2.182.498.192.560
Các khoản tương đương tiền	82.262.304.078	69.733.825.840
	<u>2.515.931.616.807</u>	<u>2.256.047.157.280</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 12.902.943.258 đồng (bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 572.408.418 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 12.369.088.984 đồng, bao gồm 488.281 Đô la Mỹ và 611.282.504 đồng).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.402.048.681.252</u>	<u>1.402.048.681.252</u>	<u>1.278.224.697.680</u>	<u>1.278.224.697.680</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 170.139.948.505 đồng, tương đương 6.737.415 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 4.762.574 Đô la Mỹ, tương đương 120.269.289.772 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.994.572 Đô la Mỹ, tương đương 120.269.289.772 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	241.465.675.833	233.502.531.920
Pt. Jimmulya	387.221.471.546	397.648.499.360
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	566.394.915.701	185.392.305.280
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	276.539.820.063	76.880.408.640
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>1.109.760.686.341</u>	<u>825.894.009.920</u>
	<u>2.581.382.569.484</u>	<u>1.719.317.755.120</u>
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>473.233.467.329</u>	<u>361.450.359.760</u>
(Thuyết minh số 42)	<u>473.233.467.329</u>	<u>361.450.359.760</u>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	28.958.726.232	(28.958.726.232)	27.613.595.520	(27.613.595.520)
Công ty TNHH MTV Điều				
Hành Thăm Dò Khai Thác	24.678.746.780	(24.678.746.780)	23.927.862.560	(23.734.933.600)
Dầu Khí Trong Nước				
Tổng Công ty Thăm dò Khai				
thác Dầu khí	10.009.102.309	(10.009.102.309)	9.725.839.760	(9.659.788.320)
Các khách hàng khác	<u>9.964.960.065</u>	<u>(8.524.150.150)</u>	<u>15.613.664.640</u>	<u>(10.202.334.800)</u>
	<u>73.611.535.386</u>	<u>(72.170.725.471)</u>	<u>76.880.962.480</u>	<u>(71.210.652.240)</u>



7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd	266.219.511.651	175.511.173.600
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	156.912.104.690	65.338.358.960
	423.131.616.341	240.849.532.560

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi tiền gửi	26.140.011.625	9.231.068.000
Phải thu người lao động	4.403.087.827	654.398.080
Ký cược, ký quỹ	69.697.673.928	69.750.922.640
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	342.481.135.494	304.873.629.200
Phải thu khác	38.387.792.384	40.490.231.040
	481.109.701.258	425.000.248.960
b. Phải thu dài hạn khác		
Các khoản ký quỹ	110.010.325.731	103.902.984.640
	110.010.325.731	103.902.984.640

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	39.817.137.437	-	19.468.583.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.031.216.659.236	(138.992.739.277)	1.007.504.599.360	(135.041.747.680)
Công cụ, dụng cụ	22.514.993.981	(3.585.926)	18.097.950.080	(3.587.920)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.243.819.137	-	52.673.964.560	-
Hàng hoá	89.577.290.082	(2.541.057.872)	39.736.791.920	(2.541.042.000)
Hàng gửi bán	24.916.023.968	-	-	-
	1.243.285.923.841	(141.537.383.075)	1.137.481.889.600	(137.586.377.600)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.951.005.475 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: hoàn nhập 1.283.734.170 đồng).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	445.704.594.160	24.859.460.377.360	93.080.926.960	90.905.491.600	1.653.284.640	25.490.804.674.720
Tăng trong kỳ	267.999.126	7.453.213.428	1.461.874.194	-	2.702.698.014	11.885.784.762
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	18.625.679.256	326.437.446	1.423.641.666	-	20.375.758.368
Tăng khác	-	133.764.324	94.838.460	-	-	228.602.784
Thanh lý, nhượng bán	(78.743.160)	-	(94.838.460)	(4.091.301.450)	-	(4.264.883.070)
Giảm khác	-	(8.047.650)	-	(262.180.056)	-	(270.227.706)
Chênh lệch tỷ giá	15.571.946.480	901.983.044.274	3.670.543.206	2.907.268.928	39.074.719	924.171.877.607
Số dư cuối kỳ	461.465.796.606	25.787.648.030.992	98.539.781.806	90.882.920.688	4.395.057.373	26.442.931.587.465
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	227.333.067.360	12.160.160.115.040	74.095.845.600	77.377.540.240	1.271.857.440	12.540.238.425.680
Khấu hao trong kỳ	5.583.459.570	424.415.801.886	3.608.392.926	1.092.648.012	245.391.420	434.945.693.814
Tăng khác	-	-	93.228.930	-	-	93.228.930
Thanh lý, nhượng bán	(78.743.160)	-	-	(4.091.301.450)	-	(4.170.044.610)
Giảm khác	-	-	(311.530.722)	-	-	(311.530.722)
Chênh lệch tỷ giá	5.422.099.472	443.503.375.047	2.937.822.679	2.598.848.231	39.194.542	454.501.339.971
Số dư cuối kỳ	238.259.883.242	13.028.079.291.973	80.423.759.413	76.977.735.033	1.556.443.402	13.425.297.113.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	218.371.526.800	12.699.300.262.320	18.985.081.360	13.527.951.360	381.427.200	12.950.566.249.040
Tại ngày cuối kỳ	223.205.913.364	12.759.568.739.019	18.116.022.393	13.905.185.655	2.838.613.971	13.017.634.474.402

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.996.490.765.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.008.682.611.840 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 310.904.332.734 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 334.820.050.636 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 2.211.420.945.503 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.045.417.934.501 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 8.145.217.334 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 10.168.835.800 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	202.643.795.200	125.003.494.000	327.647.289.200
Tăng trong kỳ	-	519.135.330	519.135.330
Giảm khác	-	(40.114.440)	(40.114.440)
Chênh lệch tỷ giá	7.181.008.018	5.130.975.951	12.311.983.969
Số dư cuối kỳ	209.824.803.218	130.613.490.841	340.438.294.059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	51.962.352.400	110.899.404.560	162.861.756.960
Khấu hao trong kỳ	1.944.188.430	3.975.241.956	5.919.430.386
Giảm khác	-	(40.114.440)	(40.114.440)
Chênh lệch tỷ giá	1.933.448.336	4.733.372.324	6.666.820.660
Số dư cuối kỳ	55.839.989.166	119.567.904.400	175.407.893.566
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	150.681.442.800	14.104.089.440	164.785.532.240
Tại ngày cuối kỳ	153.984.814.052	11.045.586.441	165.030.400.493

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 90.877.396.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 88.939.448.493 đồng).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	VND	VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

0-00
HÀN
Y TN
TOÁN
ITT
NAI
IỒ CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
BJ-PVD	95.217.800.162	90.391.552.160
PVD-Expro	60.701.822.991	63.108.286.080
PVD Tubulars	56.394.898.588	56.471.549.120
PVD-Baker Hughes	315.216.026.960	309.627.310.160
Vietubes	98.608.217.436	95.601.814.000
PVD-OSI	51.299.777.549	50.888.143.600
	<u>677.438.543.686</u>	<u>666.088.655.120</u>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày đầu kỳ</u>	<u>Lợi nhuận/(Lỗ) trong</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá do</u>	<u>Tại ngày cuối kỳ</u>
	VND	liên doanh	chuyển đổi báo cáo	VND
		VND	VND	
BJ-PVD	90.391.552.160	414.813.024	4.411.434.978	95.217.800.162
PVD-Expro	63.108.286.080	(2.406.445.446)	(17.643)	60.701.822.991
PVD Tubulars	56.471.549.120	(2.772.551.616)	2.695.901.084	56.394.898.588
PVD-Baker Hughes	309.627.310.160	(9.309.447.234)	14.898.164.034	315.216.026.960
Vietubes	95.601.814.000	(1.260.509.610)	4.266.913.046	98.608.217.436
PVD-OSI	50.888.143.600	411.643.488	(9.539)	51.299.777.549
	<u>666.088.655.120</u>	<u>(14.922.497.394)</u>	<u>26.272.385.960</u>	<u>677.438.543.686</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	395.603.169.523	430.892.071.120
Khác	179.533.551.935	159.905.623.920
	<u>575.136.721.458</u>	<u>590.797.695.040</u>

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	191.220.020.050	144.416.290	191.364.436.340
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	19.384.020.552	3.180.988.356	22.565.008.908
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	5.578.879.078	92.727.274	5.671.606.352
Số dư đầu kỳ này	216.182.919.680	3.418.131.920	219.601.051.600
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ này	(1.102.750.908)	(197.972.190)	(1.300.723.098)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	9.552.741.116	814.789.863	10.367.530.979
Số dư cuối kỳ này	224.632.909.888	4.034.949.593	228.667.859.481

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	14.424.766.130	14.424.766.130	28.289.352.560	28.289.352.560
Bên thứ ba	976.538.055.540	976.538.055.540	541.129.829.520	541.129.829.520
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>				
Japan Drilling Co.,Ltd	255.627.120.599	255.627.120.599	-	-
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	156.350.146.398	156.350.146.398	23.109.335.200	23.109.335.200
	990.962.821.670	990.962.821.670	569.419.182.080	569.419.182.080

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A	346.407.118.392		235.345.518.800	
Các khoản khách hàng ứng trước khác	4.813.625.848		28.046.240.880	
	351.220.744.240		263.391.759.680	
Trong đó				
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	347.234.810.720		259.826.655.954	
	347.234.810.720		259.826.655.954	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.670.610.720	23.550.642.960	18.628.204.980	150.777.297	8.743.825.997
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	120.400	32.112.550.176	32.031.306.054	(731.693)	80.632.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	45.333.176.560	102.763.488.576	90.058.552.092	2.220.545.050	60.258.658.094
Thuế thu nhập cá nhân	19.106.492.720	119.893.171.602	111.670.701.882	839.723.687	28.168.686.127
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.857.080.146	18.784.032.246	(647.549)	72.400.351
Các loại thuế, phí khác	23.809.340.800	46.590.990.624	66.997.453.872	659.976.606	4.062.854.158
	91.919.741.200	343.767.924.084	338.170.251.126	3.869.643.398	101.387.057.556

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.788.180.800)			(1.752.633.959)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	93.707.922.000				103.139.691.515

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2024, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 5.561.769.643 đồng (kỳ trước: 3.763.929.138 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV DRILLING II với số tiền là 12.577.907.424 đồng. Khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	315.688.258.060	185.171.660.240
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	127.663.965.694	-
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	114.730.818.515	55.978.438.880
Trích trước chi phí lãi vay	556.223.714.385	408.416.425.200
Các khoản khác	88.048.549.221	51.668.841.280
	1.202.355.305.875	701.235.365.600
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	29.817.808.039	28.432.773.040
	29.817.808.039	28.432.773.040

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	182.435.020.623	200.854.940.160
Lãi phạt chậm thanh toán khoản vay	52.735.217.259	47.628.276.669
Các khoản phải trả khác	50.053.583.821	126.940.285.331
	285.223.821.703	375.423.502.160
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	41.417.600
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	476.012.964.027	473.474.637.440
	476.012.964.027	473.516.055.040

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	141.546.228.216	(141.546.228.216)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	553.352.813.440	175.886.392.674	(202.099.520.160)	23.147.805.721	550.287.491.675
	553.352.813.440	317.432.620.890	(343.645.748.376)	23.147.805.721	550.287.491.675

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	29.285.096.004	33.979.023.120
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	146.996.223.073	170.557.411.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	51.938.324.907	60.263.234.080
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	44.192.750.000	21.190.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	181.821.600.000	173.376.000.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	94.481.346.923	93.977.545.760
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	1.572.150.768	9.198.560
	550.287.491.675	553.352.813.440

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 228.219.643.984 đồng (tương đương 9.037.327 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 113.871.163.170 đồng (tương đương 4.470.269 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 52.735.217.259 đồng (tương đương 2.070.240 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 268.538.526.821 đồng (tương đương 10.996.664 Đô la Mỹ), lãi quá hạn là 103.116.689.445 đồng (tương đương 4.222.633 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 47.628.276.669 đồng (tương đương 1.950.380 Đô la Mỹ)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Chấp thuận kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay tài trợ Dự án giàn khoan TAD tại MB theo như cam kết (từ Quý 2 năm 2022 đến Quý 3 năm 2026). Chấp thuận kế hoạch thanh toán đối với nghĩa vụ nợ vay sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc vay (từ cuối năm 2026 đến cuối năm 2027).
- OceanBank: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.
- Vietcombank: Đề nghị PVD Deepwater thanh toán nợ quá hạn theo thứ tự lần lượt như sau thanh toán dư nợ gốc quá hạn, dư nợ lãi quá hạn, lãi phạt và phí phát sinh liên quan (nếu có).

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 226.014.350.000 đồng (tương đương với 8.950.000 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 417.329.031.709 đồng (tương đương với 16.525.919 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.749.723.411 đồng (tương đương 108.887 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 194.566.400.000 đồng (tương đương với 8.080.000 Đô la Mỹ), lãi quá hạn là 295.876.042.300 đồng (tương đương với 12.287.211 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.621.998.960 đồng (tương đương 108.887 Đô la Mỹ)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29/11/2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 08 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 28.432.768.425 VND (tương đương với 1.180.763 USD).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản dự phòng khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	303.553.972.960	25.944.249.520	329.498.222.480
Trích lập dự phòng trong kỳ	27.825.628.926	-	27.825.628.926
Sử dụng trong kỳ	(47.920.462.404)	(116.084.256)	(48.036.546.660)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	44.725.248.210	-	44.725.248.210
Chênh lệch tỷ giá	4.229.462.581	510.536.965	4.739.999.546
Số dư cuối kỳ	332.413.850.273	26.338.702.229	358.752.552.502



22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Các khoản vay dài hạn	3.296.409.521.839		3.341.034.622.800	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(550.287.491.675)		(553.352.813.440)	
	2.746.122.030.164		2.787.681.809.360	

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo		Giá trị
				VND		
Vay dài hạn	2.787.681.809.360	10.904.937.180	(175.886.392.674)	123.421.676.298	2.746.122.030.164	2.746.122.030.164
	2.787.681.809.360	10.904.937.180	(175.886.392.674)	123.421.676.298	2.746.122.030.164	2.746.122.030.164

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	29.285.096.004		33.979.023.120	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	146.996.223.073		170.557.387.840	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	51.938.324.907		60.263.234.080	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	328.314.253.000		328.595.680.000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.445.426.452.951		2.418.524.573.360	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	283.444.066.022		328.921.386.080	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	11.005.105.882		193.338.320	
	3.296.409.521.839		3.341.034.622.800	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất trong kỳ %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.159.668	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.820.941	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.056.719	USD
SeaBank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	13.001.000	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	96.837.067	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	11.224.174	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	435.794	USD
				<u>130.535.363</u>	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCV DAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	550.287.491.675	553.352.813.440
Trong năm thứ hai	325.388.743.456	296.286.364.080
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	875.988.766.259	827.838.373.600
Sau năm năm	1.544.744.520.449	1.663.557.071.680
	<u>3.296.409.521.839</u>	<u>3.341.034.622.800</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(550.287.491.675)	(553.352.813.440)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.746.122.030.164</u>	<u>2.787.681.809.360</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	213.940.252.960	6.374.096.400	220.314.349.360
Trích lập dự phòng trong kỳ	64.532.025.342	-	64.532.025.342
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(44.725.248.210)	-	(44.725.248.210)
Chênh lệch tỷ giá	9.908.787.925	34.180.639	9.942.968.564
Số dư cuối kỳ	243.655.818.017	6.408.277.039	250.064.095.056

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	20.390.168.525	67.308.560.755	87.698.729.280
Tăng trong năm	12.243.327.089	7.821.335.477	20.064.662.566
- Trích lập	12.243.327.089	-	12.243.327.089
- Hình thành tài sản cố định	-	7.821.335.477	7.821.335.477
Giảm trong năm	(8.526.805.477)	(18.741.300.578)	(27.268.106.055)
- Sử dụng	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
+ Công ty Mẹ	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.741.300.578)	(18.741.300.578)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	114.611.303	(2.000.207.334)	(1.885.596.031)
Số dư cuối năm trước	24.221.301.440	54.388.388.320	78.609.689.760
Tăng trong kỳ	4.215.962.785	-	4.215.962.785
- Trích lập	4.215.962.785	-	4.215.962.785
Giảm trong kỳ	(196.970.270)	(8.145.217.334)	(8.342.187.604)
- Sử dụng	(196.970.270)	-	(196.970.270)
+ Công ty mẹ	(196.970.270)	-	(196.970.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(8.145.217.334)	(8.145.217.334)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	187.715.229	(1.295.735.081)	(1.108.019.852)
Số dư cuối kỳ này	28.428.009.184	44.947.435.905	73.375.445.089

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.846.657.584.332	3.590.590.632.136	435.921.739.099	229.241.472.750	14.078.509.303.130
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	5.622.540.440	-	(4.601.723)	(179.654.069)	5.438.284.648
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	209.837.634.440	-	209.837.634.440
Phân phối quỹ	-	-	-	-	274.281.378	(33.010.401.543)	(255.337.229)	(32.991.457.394)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.454.213.335)	2.454.213.335	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	22.041.178.656	-	22.041.178.656
Số dư cuối kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.852.280.124.772	3.590.864.913.514	632.331.335.594	231.260.694.787	14.282.834.943.480
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.206.837.331.099	3.784.367.536.054	693.559.803.718	237.294.994.316	14.898.157.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	570.332.440.509	-	(252.823.487)	(2.746.650.564)	567.332.966.458
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	280.738.481.664	-	280.738.481.664
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(408.820.620)	(24.047.216.641)	380.542.416	(24.075.494.845)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.251.387.780)	4.251.387.780	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	19.666.563.538	-	19.666.563.538
Số dư cuối kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.777.169.771.608	3.783.958.715.434	965.413.421.012	239.180.273.948	15.741.820.056.815

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(56.923.431.088)	1.903.581.015.420	1.846.657.584.332
Phát sinh trong năm	15.577.047.057	344.602.699.710	360.179.746.767
Số dư đầu kỳ này	(41.346.384.031)	2.248.183.715.130	2.206.837.331.099
Phát sinh trong kỳ	(36.660.586.716)	606.993.016.566	570.332.429.850
Số dư cuối kỳ này	(78.006.970.747)	2.855.176.731.696	2.777.169.760.949

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	4.251.387.780	2.454.213.335
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(19.666.563.538)	(22.041.178.656)
	(15.415.175.758)	(19.586.965.321)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	239.180.273.948	237.294.994.316
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	12.395.337.198	12.214.037.004
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.016.590.310)	(5.841.716.210)
Lợi nhuận chưa phân phối	26.108.012.796	25.381.646.121
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗi lũy kế chưa phân phối	(69.610.768.584)	(71.763.255.447)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	29.895.311.172	7.608.750.429
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	<u>4.251.387.780</u>	<u>2.454.213.335</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	2.410.500.915.483	2.495.471.338.293
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<u>2.274.674.121.537</u>	<u>2.368.283.583.842</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	30.386.539.160	(6.643.847.327)
	<u>510.546.441.527</u>	<u>473.516.055.040</u>

002-
 ANH
 TNHH
 AN
 TTE
 AM
 CHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớt góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu	64.607.550.661	60.763.785.846
Giá vốn	63.992.694.011	72.144.678.663
Chi phí quản lý	2.863.164.762	1.908.030.306
Chi phí tài chính	23.889.065.981	14.029.745.801
Doanh thu tài chính	144.006.194	54.757.803
Lãi khác	(26.353.088.153)	(31.403.074.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lãi thuần	(52.346.456.052)	(58.666.986.095)
Lãi thuần phân phối cho các bên BCC	(52.346.456.052)	(58.666.986.095)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(32.679.892.514)	(36.625.807.439)
Các bên BCC khác:	(19.666.563.538)	(22.041.178.656)
<i>Petrovietnam</i>	(12.039.684.892)	(13.493.396.427)
<i>MBBank</i>	(5.082.840.883)	(5.696.559.330)
<i>OceanBank</i>	(2.544.037.763)	(2.851.222.899)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.620.050.705.788	1.539.902.032.607
Euro ("EUR")	166.194	28.591
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	27.116	29.633
Dinar Algeria ("DZD")	19.891.413	74.942.098
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.177.141	6.173.759
Brunei Dollar ("BND")	4.828	1.739
Indonesian Rupiah ("IDR")	58.822.433.773	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.181.769.346.141	1.024.328.953.992	1.148.634.977.770	23.354.733.277.903
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				23.354.733.277.903
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.402.452.611.321	731.965.957.671	478.494.652.096	7.612.913.221.088
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				7.612.913.221.088

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	2.717.828.586.480	382.210.631.940	938.697.334.170	4.038.736.552.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	865.060.470	865.060.470
Doanh thu thuần	2.717.828.586.480	382.210.631.940	937.832.273.700	4.037.871.492.120
Giá vốn hàng bán	1.998.363.575.508	358.646.320.356	752.654.138.622	3.109.664.034.486
Lợi nhuận gộp	719.465.010.972	23.564.311.584	185.178.135.078	928.207.457.634
Doanh thu hoạt động tài chính				65.913.447.798
Chi phí tài chính				258.314.831.610
Chi phí bán hàng				4.562.646.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp				268.138.610.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				463.104.817.356
Thu nhập khác				12.704.986.008
Chi phí khác				36.948.865.920
Lỗ khác				(24.243.879.912)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				438.860.937.444
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(14.922.497.394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				141.899.235.288
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.300.723.098
Lợi nhuận sau thuế				280.738.481.664

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	19.806.006.943.520	687.748.229.840	1.139.093.034.240	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				21.632.848.207.600
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.842.447.998.240	427.814.213.680	464.428.455.680	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.734.690.667.600

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	1.882.493.354.042	90.957.796.972	663.656.216.363	2.637.107.367.377
Doanh thu thuần	1.882.493.354.042	90.957.796.972	663.656.216.363	2.637.107.367.377
Giá vốn hàng bán	1.530.754.419.684	84.818.047.335	425.393.668.875	2.040.966.135.894
Lợi nhuận	351.738.934.358	6.139.749.637	238.262.547.488	596.141.231.483
Doanh thu hoạt động tài chính				54.031.726.259
Chi phí tài chính				176.718.286.521
Chi phí bán hàng				6.453.904.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp				250.261.668.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				216.739.097.708
Thu nhập khác				70.568.052.898
Chi phí khác				31.946.072.067
Lợi nhuận khác				38.621.980.831
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				255.361.078.539
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				22.929.871.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				67.292.840.790
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.160.475.120
Lợi nhuận sau thuế				209.837.634.440

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	7.768.011.742.946	8.662.840.686.626	3.811.109.753.577	62.324.404	2.973.217.082.299	139.491.688.051	-	23.354.733.277.903
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								23.354.733.277.903
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	5.695.886.247.315	999.886.153.040	674.398.051.178	-	141.687.219.952	101.055.567.226	-	7.612.913.221.088
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								7.612.913.221.088

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Thailand</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.719.447.186.795	1.419.676.229.796	429.879.388.614	-	59.272.322.979	375.516.324.288	34.945.100.118	4.038.736.552.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	865.060.470	-	-	-	-	-	-	865.060.470
Doanh thu thuần	1.718.582.126.325	1.419.676.229.796	429.879.388.614	-	59.272.322.979	375.516.324.288	34.945.100.118	4.037.871.492.120
Giá vốn hàng bán	1.539.679.377.611	848.670.205.056	416.349.308.004	-	73.148.697.931	219.575.054.040	12.241.391.844	3.109.664.034.486
Lợi nhuận gộp	178.902.748.714	571.006.024.740	13.530.080.610	-	(13.876.374.952)	155.941.270.248	22.703.708.274	928.207.457.634
Doanh thu hoạt động tài chính								65.913.447.798
Chi phí tài chính								258.314.831.610
Chi phí bán hàng								4.562.646.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp								268.138.610.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								463.104.817.356
Thu nhập khác								12.704.986.008
Chi phí khác								36.948.865.920
Lỗ khác								(24.243.879.912)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế								438.860.937.444
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh								(14.922.497.394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								141.899.235.288
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								1.300.723.098
Lợi nhuận sau thuế								280.738.481.664



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Cambodia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản									
Tài sản bộ phận	10.671.981.560.240	3.489.339.851.200	-	3.893.033.008.480	59.429.440	226.079.510.720	2.850.778.826.000	501.576.021.520	21.632.848.207.600
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									<u>21.632.848.207.600</u>
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	5.569.206.651.680	227.007.481.680	2.372.289.360	657.643.100.800	-	67.321.106.160	115.680.079.200	95.459.958.720	6.734.690.667.600
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									<u>6.734.690.667.600</u>

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Cambodia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Myanmar</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	1.447.327.424.158	264.434.835.371	-	419.742.612.877	-	108.100.826.918	397.501.668.053	2.637.107.367.377
Doanh thu thuần	1.447.327.424.158	264.434.835.371	-	419.742.612.877	-	108.100.826.918	397.501.668.053	2.637.107.367.377
Giá vốn hàng bán	1.064.518.403.592	248.207.314.712	-	415.665.860.043	-	86.471.607.586	226.102.949.961	2.040.966.135.894
Lợi nhuận gộp	382.809.020.566	16.227.520.659	-	4.076.752.834	-	21.629.219.332	171.398.718.092	596.141.231.483
Doanh thu hoạt động tài chính								54.031.726.259
Chi phí tài chính								176.718.286.521
Chi phí bán hàng								6.453.904.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp								250.261.668.685
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								216.739.097.708
Thu nhập khác								70.568.052.898
Chi phí khác								31.946.072.067
Lợi nhuận khác								38.621.980.831
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế								255.361.078.539
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								22.929.871.811
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								67.292.840.790
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								1.160.475.120
Lợi nhuận sau thuế								<u>209.837.634.440</u>



29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	382.210.631.940	90.957.796.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.717.828.586.480	1.882.493.354.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	938.697.334.170	663.656.216.363
	4.038.736.552.590	2.637.107.367.377

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	358.646.320.356	84.818.047.335
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.998.363.575.508	1.530.754.419.684
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	752.654.138.622	425.393.668.875
	3.109.664.034.486	2.040.966.135.894

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.621.604.506	323.385.616.645
Chi phí nhân công	1.080.655.007.778	893.926.411.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.631.339.272	403.608.154.474
Chi phí thuê giàn khoan	377.169.980.172	386.194.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.696.332.668	547.411.811.352
Trích lập dự phòng	69.875.070.654	90.317.550.141
Chi phí khác	125.715.955.902	38.645.970.524
	3.382.365.290.952	2.297.681.709.407

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	31.566.226.170	28.311.224.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.347.221.628	25.720.501.464
	65.913.447.798	54.031.726.259

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	138.628.100.802	124.240.050.557
Chênh lệch tỷ giá	119.686.730.808	51.919.698.915
Chi phí khác	-	558.537.049
	258.314.831.610	176.718.286.521

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.216.606.584	1.061.012.498
Chi phí nhân công	164.600.393.076	143.379.200.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.827.306.332	8.061.681.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.205.073.352	50.873.729.613
Trích lập dự phòng	(430.041.654)	14.663.883.540
Chi phí khác	36.719.272.656	32.222.161.106
	268.138.610.346	250.261.668.685

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.895.148.278	94.954.335
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền)	-	70.077.000.000
Các khoản khác	9.809.837.730	396.098.563
	12.704.986.008	70.568.052.898

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.915.709.126	23.915.715.047
Các khoản khác	13.033.156.794	8.030.357.020
	36.948.865.920	31.946.072.067

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.879.571.478	22.627.816.582
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	(397.529.148)	1.635.130
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	16.183.161.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở nước ngoài (*)	44.697.514.770	28.480.227.160
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở trong nước	83.719.678.188	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	141.899.235.288	67.292.840.790

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

12500-
 HI NHẢ
 NG TY
 IEM TC
 ELOI
 IET P
 7 - TP.H

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	423.938.440.050	278.290.950.350
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	65.861.001.882	95.251.671.711
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	173.509.364.484	107.112.460.910
<i>Chuyển lỗ</i>	-	267.488.580.800
Lợi nhuận tính thuế	531.586.802.652	22.663.158.749
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	13.879.571.478	22.627.816.582
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	(397.529.148)	1.635.130
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	-	16.183.161.918
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	44.697.514.770	28.480.227.160
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	83.719.678.188	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	141.899.235.288	67.292.840.790

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2022: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 695.905.524.903 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 615.763.154.325 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Tổng VND
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	29.231.793.208	15.377.107.952	44.608.901.160
2026 (*)	152.827.251.702	25.392.586.114	178.219.837.816
2027 (*)	162.410.138.627	94.764.257.454	257.174.396.081
2028	-	106.221.284.675	106.221.284.675
2029	27.795.914.526	52.346.456.052	80.142.370.578
	372.265.098.063	323.640.426.840	695.905.524.903

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	296.153.657.422	229.424.599.761
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(24.836.579.677)	(32.480.782.936)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	271.317.077.745	196.943.816.825
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488	354

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ	16.895.310.696	17.700.609.276



Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	31.745.041.240	31.071.570.036
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	64.492.929.616	64.024.409.709
Sau năm năm	29.299.464.961	26.100.026.979
	125.537.435.817	121.196.006.724

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	3.296.409.521.839	3.341.034.622.800
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.515.931.616.807	2.256.047.157.280
Nợ thuần	780.477.905.032	1.084.987.465.520
Vốn chủ sở hữu	15.741.820.056.815	14.898.157.540.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.



Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.515.931.616.807	2.256.047.157.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.100.331.871.002	2.177.010.336.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.402.048.681.252	1.278.224.697.680
	7.018.312.169.061	5.711.282.191.440
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.296.409.521.839	3.341.034.622.800
Phải trả người bán và phải trả khác	1.089.160.854.627	742.256.223.520
Chi phí phải trả	1.232.173.113.914	729.668.138.640
	5.617.743.490.380	4.812.958.984.960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2500
 II NH
 G TY
 M T
 LOI
 ET
 TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	386.254.837.212	186.716.488.560	785.337.516.593	624.152.829.440
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.418.397.246.175	2.340.446.690.400	194.693.382.389	102.234.914.880
Dinar Algeria ("DZD")	140.428.018.785	9.985.036.880	9.172.924.973	254.838.640
Đô la Singapore ("SGD")	500.741.737	1.054.968.880	13.861.169.676	4.883.881.520
Euro ("EUR")	20.790.390.852	74.455.360	5.834.932.927	8.244.293.680
Baht Thái ("THB")	1.616.192	1.565.200	9.848.670	3.577.878.640
Bảng Anh ("GBP")	87.804.681	168.271.040	258.489.708	2.061.922.240
Malaysia Ringgit ("MYR")	467.243.001.175	136.673.239.920	58.005.812.711	36.718.749.200
Đô la Brunei ("BND")	90.380.487	591.717.840	11.007.959.471	7.449.774.080
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	72.577.120
Indonesia Rupian ("IDR")	397.354.944.880	313.791.777.600	17.478.333.637	7.765.198.000

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 24.474.071.215 đồng (kỳ trước: 38.088.998.528 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.184.749.830 đồng (kỳ trước: 7.598.140.406 đồng).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 7.597.541.821 đồng (kỳ trước: 3.725.830.494 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 9.889.226.318 đồng (kỳ trước: 10.663.396.279 đồng).



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng

Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.515.931.616.807	-	-	2.515.931.616.807
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.990.321.545.271	110.010.325.731	-	3.100.331.871.002
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.402.048.681.252	-	-	1.402.048.681.252
	6.908.301.843.330	110.010.325.731	-	7.018.312.169.061
Các khoản vay	550.287.491.675	1.201.377.509.715	1.544.744.520.449	3.296.409.521.839
Phải trả người bán và phải trả khác	1.089.160.854.627	-	-	1.089.160.854.627
Chi phí phải trả	1.202.355.305.875	29.817.808.039	-	1.232.173.113.914
	2.841.803.652.177	1.231.195.317.754	1.544.744.520.449	5.617.743.490.380
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.066.498.191.153	(1.121.184.992.023)	(1.544.744.520.449)	1.400.568.678.681
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.256.047.157.280	-	-	2.256.047.157.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.073.107.351.840	103.902.984.640	-	2.177.010.336.480
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.278.224.697.680	-	-	1.278.224.697.680
	5.607.379.206.800	103.902.984.640	-	5.711.282.191.440
Các khoản vay	553.352.813.440	1.124.124.737.680	1.663.557.071.680	3.341.034.622.800
Phải trả người bán và phải trả khác	742.256.223.520	-	-	742.256.223.520
Chi phí phải trả	701.235.365.600	28.432.773.040	-	729.668.138.640
	1.996.844.402.560	1.152.557.510.720	1.663.557.071.680	4.812.958.984.960
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.610.534.804.240	(1.048.654.526.080)	(1.663.557.071.680)	898.323.206.480



42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	45.790.633.260	81.033.188.565
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	779.919.081.582	595.816.891.768
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	273.351.011.346	262.687.652.248
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	180.789.442.008	173.475.566.782
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	66.991.040.514	31.037.126.659
- Chi nhánh Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	81.891.747.348	27.253.832.942
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	19.629.852.642	29.292.956.847
	845.339.567.484	706.143.037.180
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	26.715.375.132	11.381.906.340
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	13.424.024.964	11.210.451.280
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	5.322.591.900	-
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.266.618.388	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	24.804.417.306	31.575.458.173
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	20.648.561.322	12.286.296.743
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	441.630.270	13.956.301.730
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logictis Dầu khí Việt Nam	2.914.289.304	93.474.075
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	347.930.862	8.561.820.988
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	316.557.408	7.470.628.662
	51.867.723.300	51.519.185.501

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	39.741.201.666	81.133.418.240
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.598.558.953	24.948.156.240
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	6.537.370.375	-
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	16.754.582.657	10.255.607.880
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	416.137.595.967	252.707.006.160
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	113.302.811.871	30.281.707.680
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	72.180.700.406	93.144.979.760
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	63.625.968.873	43.841.637.280
- Chi nhánh Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	87.834.553.062	9.151.635.738
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17.354.669.696	27.609.935.360
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	16.737.688.400	26.039.100.640
	473.233.467.329	361.450.359.760
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	11.796.029.842	10.308.648.000
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	10.806.465.784	10.026.526.720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.595.149.798	3.013.925.040
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	33.586.490	14.966.779.520
	14.424.766.130	28.289.352.560
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	827.692.328	104.172.090
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	346.407.118.392	259.722.483.864
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trang Nước - Lô 05.1a	346.407.118.392	235.345.518.800
	347.234.810.720	259.826.655.954

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	854.684.600	557.794.160
Đỗ Đức Chiến	779.258.480	563.707.760
Nguyễn Xuân Cường	861.337.400	563.707.760
Vũ Thụy Tường	1.002.998.500	728.608.000
Nguyễn Thế Sơn	1.109.710.300	792.589.075
Văn Đức Tờng	71.136.364	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	71.136.364	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	71.136.364	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Đào Ngọc Anh	-	728.087.000
Hồ Vũ Hải	1.111.291.000	810.748.000
Đỗ Danh Rạng	1.109.710.300	809.598.400
Nguyễn Công Đoàn	1.059.144.400	772.823.200
Đình Quang Nhật	1.253.717.900	909.845.480
Nguyễn Đình Dương	-	-
Ban Kiểm soát		
Lê Hồng Phương	251.649.159	-
Lương Thanh Tịnh	675.885.500	604.576.000
Nguyễn Văn Tài	311.665.200	262.215.200
Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	1.151.968.500	730.831.507
Tổng cộng	11.788.430.331	9.057.131.542

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 586.041.522.424 đồng (kỳ trước: 317.044.134.870 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.431.617.823 đồng (kỳ trước: 6.148.776.960 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 4.105.708.499 đồng (kỳ trước: 1.814.028.420 đồng), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 26.140.011.625 đồng (kỳ trước: 30.661.551.830 đồng) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 141.546.228.216 đồng, là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. *mark*

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc *mark*



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

1120
CHI N
ÔNG T
KIỂM
ĐE L C
IỆT
- TP.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

0-002
HÀNH
Y TNHH
TOÁN
TTI
NAM
Đ CHỈ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.108.787	287.702.657
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	99.629.019	93.689.666
1. Tiền	111		96.371.493	90.793.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.257.526	2.895.923
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.520.084	53.082.421
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	55.520.084	53.082.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135.170.204	96.094.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.220.828	71.400.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.755.697	10.002.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.051.586	17.649.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.857.907)	(2.957.253)
IV. Hàng tồn kho	140	9	43.628.422	41.523.900
1. Hàng tồn kho	141		49.233.197	47.237.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.604.775)	(5.713.720)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.161.058	3.312.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.745.808	1.569.142
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.345.847	1.668.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	69.403	74.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586.721.264	610.671.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.356.327	4.314.908
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.356.327	4.314.908
II. Tài sản cố định	220		522.023.715	544.657.466
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	515.488.634	537.814.213
- Nguyên giá	222		1.047.120.405	1.058.588.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(531.631.771)	(520.774.021)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.535.081	6.843.253
- Nguyên giá	228		13.481.103	13.606.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.946.022)	(6.763.362)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.685.097	383.142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.685.097	383.142
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.826.062	27.661.489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	26.826.062	27.661.489
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.830.063	33.654.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	22.774.986	24.534.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.055.077	9.119.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		924.830.051	898.374.095

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.465.696	279.679.845
I. Nợ ngắn hạn	310		159.882.821	130.653.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.241.390	23.646.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	13.908.080	10.938.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.084.255	3.891.525
4. Phải trả người lao động	314		3.733.117	5.228.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	47.612.375	29.121.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	11.294.651	15.590.677
7. Vay ngắn hạn	320	20	21.790.975	22.979.768
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	14.206.334	13.683.481
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.011.644	5.573.626
II. Nợ dài hạn	330		141.582.875	149.026.357
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	1.180.763	1.180.763
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	18.849.759	19.664.288
3. Vay dài hạn	338	22	108.744.388	115.767.517
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	9.902.352	9.149.267
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	2.905.613	3.264.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.364.355	618.694.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	623.364.355	618.694.250
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(26.050.154)	(19.681.971)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.959.385	172.975.895
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.394.324	57.415.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		57.415.662	46.532.459
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ/năm	421b		10.978.662	10.883.203
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	11.345.110	11.268.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		924.830.051	898.374.095



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	163.102.195	112.894.703		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34.935	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		163.067.260	112.894.703		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	125.582.103	87.373.866		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.485.157	25.520.837		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	2.661.879	2.313.101		
7. Chi phí tài chính	22	33	10.431.905	7.565.319		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.598.421	5.318.723		
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	12	(602.637)	981.629		
9. Chi phí bán hàng	25		184.260	276.292		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	10.828.633	10.713.715		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		18.099.601	10.260.241		
12. Thu nhập khác	31	35	513.084	3.021.022		
13. Chi phí khác	32	36	1.492.160	1.367.613		
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(979.076)	1.653.409		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.120.525	11.913.650		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	5.730.524	2.880.810		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	52.529	49.680		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.337.472	8.983.160		
Phân bổ cho:						
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		11.960.006	9.821.679		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trang hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	26	(622.534)	(838.519)		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	0,020	0,015		



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.120.525	11.913.650
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.468.179	18.302.319
Các khoản dự phòng	03	1.062.969	3.866.545
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.529.547	342.316
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(780.559)	(2.196.735)
Chi phí lãi vay	06	5.598.421	5.318.723
Các khoản điều chỉnh khác	07	170.259	432.122
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.169.341	37.978.940
Thay đổi các khoản phải thu	09	(39.523.845)	(16.723.567)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.995.577)	130.824
Thay đổi các khoản phải trả	11	23.523.113	1.146.274
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.583.136	791.455
Tiền lãi vay đã trả	14	(528.927)	(714.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.062.830)	(1.754.046)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.557.525)	(1.456.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.606.886	19.399.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.912.642)	(2.407.937)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	116.919	4.065
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.111.300)	(31.943.220)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.177.614	12.458.156
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	623.010	771.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.106.399)	(21.117.901)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	440.390	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.161.680)	(12.082.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.721.290)	(12.082.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.779.197	(13.800.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93.689.666	88.790.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	160.156	140.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	99.629.019	75.130.432



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 01/03/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest). Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và Tổng Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục liên quan theo quy định hiện hành.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan B58811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.

- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 546 người và 1.630 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người và 1.485 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater

bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và Văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và Văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc Văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Tiền mặt	182.616	158.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.188.877	90.635.307
Các khoản tương đương tiền	3.257.526	2.895.923
	<u>99.629.019</u>	<u>93.689.666</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 488.281 Đô la Mỹ và 572.408.418 đồng, tương đương với 510.947 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 488.281 Đô la Mỹ và 611.282.504 đồng, tương đương với 513.666 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	USD		USD	
Tiền gửi có kỳ hạn	55.520.084	55.520.084	53.082.421	53.082.421

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 170.139.948.505 đồng, tương đương 6.737.415 Đô la Mỹ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được dùng làm tài sản để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty liên quan đến hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền cộng dồn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 120.269.289.772 đồng, tương đương với 4.762.574 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 120.269.289.772 VND, tương đương với 4.994.572 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	9.561.861	9.696.949
Pt. Jimmulya	15.333.682	16.513.642
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	22.428.817	7.699.016
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	10.950.771	3.192.708
Các khoản phải thu khách hàng khác	43.945.697	34.297.924
	102.220.828	71.400.239
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	18.739.693	15.010.397
	18.739.693	15.010.397

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.146.744	(1.146.744)	1.146.744	(1.146.744)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	977.260	(977.260)	993.682	(985.670)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	396.353	(396.353)	403.897	(401.154)
Các khách hàng khác	394.605	(337.550)	648.408	(423.685)
	2.914.962	(2.857.907)	3.192.731	(2.957.253)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Baker Hughes Energy Technology Uk Ltd	10.542.094	7.288.670
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	6.213.603	2.713.387
	16.755.697	10.002.057

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi tiền gửi	1.035.125	383.350
Phải thu người lao động	174.359	27.176
Ký cược, ký quỹ	2.759.976	2.896.633
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	13.561.998	12.660.865
Phải thu khác	1.520.128	1.681.488
	19.051.586	17.649.512
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	4.356.327	4.314.908
	4.356.327	4.314.908

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Hàng mua đang đi đường	1.576.729	-	808.496	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.835.412	(5.504.009)	41.839.892	(5.608.046)
Công cụ, dụng cụ	891.577	(142)	751.576	(149)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.395.629	-	2.187.457	-
Hàng hoá	3.547.194	(100.624)	1.650.199	(105.525)
Hàng gửi bán	986.656	-	-	-
	49.233.197	(5.604.775)	47.237.620	(5.713.720)

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 108.945 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: hoàn nhập 54.837 Đô la Mỹ).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	18.509.327	1.032.369.617	3.865.487	3.775.145	68.658	1.058.588.234
Tăng trong kỳ	10.823	300.994	59.037	-	109.147	480.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	752.188	13.183	57.493	-	822.864
Tăng khác	-	5.402	3.830	-	-	9.232
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	-	(3.830)	(165.225)	-	(172.235)
Giảm khác	-	(325)	-	(10.588)	-	(10.913)
Chênh lệch tỷ giá	(243.268)	(12.256.212)	(35.605)	(57.929)	(3.764)	(12.596.778)
Số dư cuối kỳ	18.273.702	1.021.171.664	3.902.102	3.598.896	174.041	1.047.120.405
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.440.742	504.990.038	3.077.070	3.213.353	52.818	520.774.021
Khấu hao trong kỳ	225.485	17.139.803	145.723	44.126	9.910	17.565.047
Tăng khác	-	-	3.765	-	-	3.765
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	-	-	(165.225)	-	(168.405)
Giảm khác	-	-	(12.581)	-	-	(12.581)
Chênh lệch tỷ giá	(228.133)	(6.227.600)	(29.256)	(43.993)	(1.094)	(6.530.076)
Số dư cuối kỳ	9.434.914	515.902.241	3.184.721	3.048.261	61.634	531.631.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	9.068.585	527.379.579	788.417	561.792	15.840	537.814.213
Tại ngày cuối kỳ	8.838.788	505.269.423	717.381	550.635	112.407	515.488.634

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V, PV DRILLING VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 277.055.826 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 291.058.248 Đô la Mỹ) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.311.580 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13.904.487 Đô la Mỹ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 87.570.623 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.942.605 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 335.921 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 434.380 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	8.415.440	5.191.175	13.606.615
Tăng trong kỳ	-	20.965	20.965
Giảm khác	-	(1.620)	(1.620)
Chênh lệch tỷ giá	(106.534)	(38.323)	(144.857)
Số dư cuối kỳ	8.308.906	5.172.197	13.481.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.157.905	4.605.457	6.763.362
Khấu hao trong kỳ	78.515	160.538	239.053
Giảm khác	-	(1.620)	(1.620)
Chênh lệch tỷ giá	(25.198)	(29.575)	(54.773)
Số dư cuối kỳ	2.211.222	4.734.800	6.946.022
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.257.535	585.718	6.843.253
Tại ngày cuối kỳ	6.097.684	437.397	6.535.081

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.773.978 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.693.499 Đô la Mỹ).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	3.770.554	3.753.802
PVD-Expro	2.403.747	2.620.776
PVD Tubulars	2.233.196	2.345.164
PVD-Baker Hughes	12.482.320	12.858.277
Vietubes	3.904.812	3.970.175
PVD-OSI	2.031.433	2.113.295
	26.826.062	27.661.489

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ USD	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh USD	Chênh lệch tỷ giá USD	Tại ngày cuối kỳ USD
BJ-PVD	3.753.802	16.752	-	3.770.554
PVD-Expro	2.620.776	(97.183)	(119.846)	2.403.747
PVD Tubulars	2.345.164	(111.968)	-	2.233.196
PVD-Baker Hughes	12.858.277	(375.957)	-	12.482.320
Vietubes	3.970.175	(50.905)	(14.458)	3.904.812
PVD-OSI	2.113.295	16.624	(98.486)	2.031.433
	27.661.489	(602.637)	(232.790)	26.826.062

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	15.665.591	17.894.189
Khác	7.109.395	6.640.599
	22.774.986	24.534.788

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	8.168.305	6.169	8.174.474
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	818.824	134.372	953.196
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(9.433)	1.408	(8.025)
Số dư đầu kỳ này	8.977.696	141.949	9.119.645
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(44.534)	(7.995)	(52.529)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(37.866)	25.827	(12.039)
Số dư cuối kỳ này	8.895.296	159.781	9.055.077

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	571.210	571.210	1.174.807	1.174.807
Bên thứ ba	38.670.180	38.670.180	22.472.169	22.472.169
<i><u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u></i>				
<i>Japon Drilling Co., Ltd</i>	10.122.644	10.122.644	-	-
<i>Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd</i>	6.191.349	6.191.349	959.690	959.690
	39.241.390	39.241.390	23.646.976	23.646.976

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước - Lô 05.1A1	13.717.464	9.773.485
Các khoản khách hàng ứng trước khác	190.616	1.164.711
	13.908.080	10.938.196
Trong đó		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	13.750.240	10.790.144
	13.750.240	10.790.144

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	
				USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	152.434	951.080	752.290	(4.975)	346.249
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5	1.296.848	1.293.567	(93)	3.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.882.607	4.150.048	3.636.966	(9.491)	2.386.198
Thuế thu nhập cá nhân	793.459	4.841.821	4.509.761	(10.060)	1.115.459
Thuế xuất, nhập khẩu	-	761.533	758.583	(83)	2.867
Các loại thuế, phí khác	988.760	1.881.552	2.705.656	(3.770)	160.886
	3.817.265	13.882.882	13.656.823	(28.472)	4.014.852
Trong đó:					
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>(74.260)</i>				<i>(69.403)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>3.891.525</i>				<i>4.084.255</i>

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2024, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 224.609 Đô la Mỹ (kỳ trước: 160.783 Đô la Mỹ). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV DRILLING II với số tiền là 507.952 Đô la Mỹ. Khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	12.501.020	7.689.853
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	5.055.398	-
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	4.543.255	2.324.686
Trích trước chi phí lãi vay	22.026.045	16.960.815
Các khoản khác	3.486.657	2.145.716
	47.612.375	29.121.070
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.180.763	1.180.763
	1.180.763	1.180.763

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	7.224.291	8.341.152
Lãi phạt chậm thanh toán khoản vay	2.070.240	1.950.380
Các khoản phải trả khác	2.000.120	5.299.145
	11.294.651	15.590.677
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.720
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.849.759	19.662.568
	18.849.759	19.664.288

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	USD		USD		USD	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn	-	5.716.268	(5.716.268)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	22.979.768	7.103.077	(8.161.680)	(130.190)	21.790.975	
	22.979.768	12.819.345	(13.877.948)	(130.190)	21.790.975	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> USD	<u>Số đầu năm</u> USD
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.159.668	1.411.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	5.820.941	7.082.949
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	2.056.719	2.502.626
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	1.750.000	880.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	7.200.000	7.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	3.741.391	3.902.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	62.256	382
	<u>21.790.975</u>	<u>22.979.768</u>

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 9.037.327 Đô la Mỹ. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 4.470.269 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 2.070.240 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 10.996.664 Đô la Mỹ, lãi quá hạn là 4.222.633 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 1.950.380 Đô la Mỹ).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và Vietcombank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MB Bank: Chấp thuận kế hoạch trả nợ liên quan đến khoản vay tài trợ Dự án giàn khoan TAD tại MB theo như cam kết (từ Quý 2 năm 2022 đến Quý 3 năm 2026). Chấp thuận kế hoạch thanh toán đối với nghĩa vụ nợ vay sau khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc vay (từ cuối năm 2026 đến cuối năm 2027).
- OceanBank: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Đề nghị PVD Deepwater thực hiện trả nợ với số tiền tối thiểu bằng tỷ lệ dư nợ gốc tại các ngân hàng. Đồng thời, chấp thuận việc ưu tiên thực hiện trả nợ gốc trước, lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán sẽ được thanh toán sau.
- Vietcombank: Đề nghị PVD Deepwater thanh toán nợ quá hạn theo thứ tự lần lượt như sau thanh toán dư nợ gốc quá hạn, dư nợ lãi quá hạn, lãi phạt và phí phát sinh liên quan (nếu có).

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 8.950.000 Đô la Mỹ. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 16.525.919 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: số tiền gốc là 8.080.000 Đô la Mỹ, lãi quá hạn là 12.287.211 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 Đô la Mỹ). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2024 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024: phần lãi vay được ân hạn là 1.180.763 USD.

1250
 HI NH
 IG TY
 ẾM T
 LOI
 Ệ T P
 TP. HỒ

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc và các khoản dự phòng khác	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	12.606.062	1.077.419	13.683.481
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.123.723	-	1.123.723
Sử dụng trong kỳ	(1.935.242)	(4.688)	(1.939.930)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	1.806.205	-	1.806.205
Chênh lệch tỷ giá	(437.407)	(29.738)	(467.145)
Số dư cuối kỳ	13.163.341	1.042.993	14.206.334

22. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
Các khoản vay dài hạn	130.535.363		138.747.285	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(21.790.975)		(22.979.768)	
	108.744.388		115.767.517	

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	USD		USD		USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	115.767.517	440.390	(7.103.077)	(360.442)	108.744.388
	115.767.517	440.390	(7.103.077)	(360.442)	108.744.388

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.159.668	1.411.089
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	5.820.941	7.082.948
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	2.056.719	2.502.626
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	13.001.000	13.646.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	96.837.067	100.437.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	11.224.174	13.659.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	435.794	8.029
	130.535.363	138.747.285

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất trong kỳ %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.159.668	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.820.941	USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.056.719	USD
Seabank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	13.001.000	USD
Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	SOFR 3 tháng + biên	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	96.837.067	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	11.224.174	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	435.794	USD
				<u>130.535.363</u>	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	21.790.975	22.979.768
Trong năm thứ hai	12.885.152	12.304.251
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	34.688.503	34.378.670
Sau năm năm	61.170.733	69.084.596
	<u>130.535.363</u>	<u>138.747.285</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(21.790.975)	(22.979.768)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>108.744.388</u>	<u>115.767.517</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	8.884.562	264.705	9.149.267
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.606.091	-	2.606.091
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(1.806.205)	-	(1.806.205)
Chênh lệch tỷ giá	(35.859)	(10.942)	(46.801)
Số dư cuối kỳ	9.648.589	253.763	9.902.352

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	871.002	2.875.206	3.746.208
Tăng trong năm	517.185	323.435	840.620
- Trích lập	517.185	-	517.185
- Hình thành tài sản cố định	-	323.435	323.435
Giảm trong năm	(354.525)	(799.418)	(1.153.943)
- Sử dụng	(354.525)	-	(354.525)
+ Công ty Mẹ	(354.525)	-	(354.525)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(799.418)	(799.418)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(27.794)	(140.569)	(168.363)
Số dư cuối năm trước	1.005.868	2.258.654	3.264.522
Tăng trong kỳ	170.259	-	170.259
- Trích lập	170.259	-	170.259
Giảm trong kỳ	(7.899)	(335.921)	(343.820)
- Sử dụng	(7.899)	-	(7.899)
+ Công ty mẹ	(7.899)	-	(7.899)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(335.921)	(335.921)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(42.500)	(142.848)	(185.348)
Số dư cuối kỳ này	1.125.728	1.779.885	2.905.613



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(17.577.114)	164.790.329	46.532.459	10.927.329	601.388.693
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	221.645	-	(197)	(7.691)	213.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.983.160	-	8.983.160
Phân phối quỹ	-	-	-	-	11.742	(1.413.177)	(10.931)	(1.412.366)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(105.065)	105.065	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	943.584	-	943.584
Số dư cuối kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(17.355.469)	164.802.071	54.940.764	11.013.772	610.116.828
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(19.681.971)	172.975.895	57.415.662	11.268.974	618.694.250
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(6.368.183)	-	(10.210)	(110.922)	(6.489.315)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	11.337.472	-	11.337.472
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(16.510)	(971.134)	15.368	(972.276)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(171.690)	171.690	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 26)	-	-	-	-	-	794.224	-	794.224
Số dư cuối kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(26.050.154)	172.959.385	68.394.324	11.345.110	623.364.355

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài USD	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	(2.481.568)	(15.095.546)	(17.577.114)
Phát sinh trong năm	658.009	(2.762.866)	(2.104.857)
Số dư đầu kỳ này	(1.823.559)	(17.858.412)	(19.681.971)
Phát sinh trong kỳ	(1.480.518)	(4.887.665)	(6.368.183)
Số dư cuối kỳ này	(3.304.077)	(22.746.077)	(26.050.154)

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	171.690	105.065
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(794.224)	(943.584)
	(622.534)	(838.519)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.345.110	11.268.974
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(478.471)	(367.549)
Các quỹ khác	500.579	515.948
Lợi nhuận chưa phân phối	1.054.358	1.072.177
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.811.193)	(3.031.439)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận trong kỳ	1.207.306	325.731
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	171.690	105.065

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Quân đội (gọi tắt là “MBBank”) và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là “OceanBank”) hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan “TAD” hay giàn khoan “PV DRILLING V”) với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp %
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tổng tài sản	95.454.042	103.632.531
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V</i>	<i>90.075.402</i>	<i>98.350.647</i>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Petrovietnam	11.712.585	11.392.229
MBBank	5.609.652	5.456.220
OceanBank	2.895.022	2.815.839
	20.217.259	19.664.288

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu	2.609.141	2.601.301
Giá vốn	2.584.310	3.088.517
Chi phí quản lý	115.627	81.683
Chi phí tài chính	964.747	600.614
Doanh thu tài chính	5.816	2.344
Lỗ khác	(1.064.255)	(1.344.367)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lỗ thuần	(2.113.982)	(2.511.536)
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(2.113.982)	(2.511.536)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(1.319.758)	(1.567.952)
Các bên BCC khác:	(794.224)	(943.584)
Petrovietnam	(486.216)	(577.653)
MBBank	(205.268)	(243.870)
OceanBank	(102.740)	(122.061)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngọai tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.620.050.705.788	1.539.902.032.607
Euro ("EUR")	166.194	28.591
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	27.116	29.633
Dinar Algeria ("DZD")	19.891.413	74.942.098
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.177.141	6.173.759
Brunei Dollar ("BND")	4.828	1.739
Indonesian Rupiah ("IDR")	58.822.433.773	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, do KrisEnergy Apsara không còn khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ này với số tiền là 3.939.360 USD (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 USD và Công ty con PVD Well là 453.553,63 USD) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	838.782.297	40.562.664	45.485.090	924.830.051
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				924.830.051
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	253.532.357	28.985.307	18.948.032	301.465.696
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				301.465.696

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	109.758.040	15.435.370	37.908.785	163.102.195
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	34.935	34.935
Doanh thu thuần	109.758.040	15.435.370	37.873.850	163.067.260
Giá vốn hàng bán	80.702.834	14.483.738	30.395.531	125.582.103
Lợi nhuận gộp	29.055.206	951.632	7.478.319	37.485.157
Doanh thu hoạt động tài chính				2.661.879
Chi phí tài chính				10.431.905
Chi phí bán hàng				184.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.828.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				18.702.238
Thu nhập khác				513.084
Chi phí khác				1.492.160
Lỗ khác				(979.076)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				17.723.162
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(602.637)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.730.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				52.529
Lợi nhuận sau thuế				11.337.472

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	822.508.594	28.560.973	47.304.528	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				898.374.095
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	242.626.578	17.766.371	19.286.896	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				279.679.845

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dịch vụ khoan USD	Thương mại USD	Dịch vụ khác USD	Tổng USD
Doanh thu gộp	80.589.638	3.893.908	28.411.157	112.894.703
Doanh thu thuần	80.589.638	3.893.908	28.411.157	112.894.703
Giá vốn hàng bán	65.531.676	3.631.065	18.211.125	87.373.866
Lợi nhuận gộp	15.057.962	262.843	10.200.032	25.520.837
Doanh thu hoạt động tài chính				2.313.101
Chi phí tài chính				7.565.319
Chi phí bán hàng				276.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.713.715
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				9.278.612
Thu nhập khác				3.021.022
Chi phí khác				1.367.613
Lợi nhuận khác				1.653.409
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				10.932.021
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				981.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.880.810
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				49.680
Lợi nhuận sau thuế				8.983.160

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria, Indonesia và Thái Lan. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản								
Tài sản bộ phận	307.607.482	343.042.042	150.917.109	2.468	117.737.183	5.523.767	-	924.830.051
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								924.830.051
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	225.552.855	39.594.747	26.705.661	-	5.610.708	4.001.725	-	301.465.696
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								301.465.696

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	69.438.946	57.332.858	17.360.447	-	2.393.681	15.165.024	1.411.239	163.102.195
Các khoản giảm trừ doanh thu	34.935	-	-	-	-	-	-	34.935
Doanh thu thuần	69.404.011	57.332.858	17.360.447	-	2.393.681	15.165.024	1.411.239	163.067.260
Giá vốn hàng bán	62.179.120	34.273.088	16.814.042	-	2.954.071	8.867.420	494.362	125.582.103
Lợi nhuận gộp	7.224.891	23.059.770	546.405	-	(560.390)	6.297.604	916.877	37.485.157
Doanh thu hoạt động tài chính								2.661.879
Chi phí tài chính								10.431.905
Chi phí bán hàng								184.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp								10.828.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								18.702.238
Thu nhập khác								513.084
Chi phí khác								1.492.160
Lỗ khác								(979.076)
Tổng lãi kế toán trước thuế								17.723.162
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh								(602.637)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								5.730.524
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								52.529
Lợi nhuận sau thuế								11.337.472

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản									
Tài sản bộ phận	443.188.603	144.906.140	-	161.670.806	2.468	9.388.684	118.387.825	20.829.569	898.374.095
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất									898.374.095
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	231.279.346	9.427.221	98.517	27.310.760	-	2.795.727	4.803.990	3.964.284	279.679.845
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất									279.679.845

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	61.960.162	11.320.469	-	17.969.203	-	4.627.802	17.017.067	112.894.703
Doanh thu thuần	61.960.162	11.320.469	-	17.969.203	-	4.627.802	17.017.067	112.894.703
Giá vốn hàng bán	45.572.088	10.625.768	-	17.794.677	-	3.701.854	9.679.479	87.373.866
Lợi nhuận gộp	16.388.074	694.701	-	174.526	-	925.948	7.337.588	25.520.837
Doanh thu hoạt động tài chính								2.313.101
Chi phí tài chính								7.565.319
Chi phí bán hàng								276.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp								10.713.715
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh								9.278.612
Thu nhập khác								3.021.022
Chi phí khác								1.367.613
Lợi nhuận khác								1.653.409
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế								10.932.021
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								981.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								2.880.810
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								49.680
Lợi nhuận sau thuế								8.983.160

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	15.435.370	3.893.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	109.758.040	80.589.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	37.908.785	28.411.157
	163.102.195	112.894.703

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	14.483.738	3.631.065
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	80.702.834	65.531.676
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	30.395.531	18.211.125
	125.582.103	87.373.866

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.467.313	13.844.155
Chi phí nhân công	43.641.669	38.269.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.502.356	17.278.486
Chi phí thuê giàn khoan	15.231.806	16.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.853.014	23.434.728
Trích lập dự phòng	2.821.867	3.866.545
Chi phí khác	5.076.971	1.654.390
	136.594.996	98.363.873

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	1.274.785	1.212.005
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.387.094	1.101.096
	2.661.879	2.313.101

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	5.598.421	5.318.723
Chênh lệch tỷ giá	4.833.484	2.222.685
Chi phí khác	-	23.911
	10.431.905	7.565.319

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.132	45.422
Chi phí nhân công	6.647.298	6.138.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.486	345.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.310.196	2.177.907
Trích lập dự phòng	(17.367)	639.392
Chi phí khác	1.482.888	1.367.802
	10.828.633	10.713.715

35. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	116.919	4.065
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng (đã thu tiền)	-	3.000.000
Các khoản khác	396.165	16.957
	513.084	3.021.022

36. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.823	1.023.833
Các khoản khác	526.337	343.780
	1.492.160	1.367.613

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	560.519	968.698
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	(16.054)	70
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	692.802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở nước ngoài (*)	1.805.085	1.219.240
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài nộp ở trong nước	3.380.974	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.730.524	2.880.810

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận trước thuế	17.120.525	11.913.650
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.659.761	4.077.729
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	7.007.082	4.585.490
<i>Chuyển lỗ</i>	-	11.451.200
Lợi nhuận tính thuế	21.467.846	970.211
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	560.519	968.698
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	(16.054)	70
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài</i>	-	692.802
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài</i>	1.805.085	1.219.240
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước</i>	3.380.974	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.730.524	2.880.810

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.



Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 29.976.542 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.740.036 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ		PVD Deepwater		Lỗ tính thuế
	USD	USD	USD	USD	Tổng VND tương đương
2024	-	1.274.540	1.274.540		29.538.734.593
2025	1.536.517	664.209	2.200.726		44.608.901.160
2026 (*)	6.692.676	1.112.003	7.804.679		178.219.837.816
2027 (*)	6.977.579	4.071.329	11.048.908		257.174.396.081
2028	-	4.411.183	4.411.183		106.221.284.675
2029	1.122.523	2.113.983	3.236.506		80.142.370.578
	16.329.295	13.647.247	29.976.542		695.905.524.903

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	11.960.006	9.821.679
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.003.012)	(1.390.504)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.956.994	8.431.175
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,020	0,015

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia khi Tổng Công ty hoàn tất các hoạt động kinh doanh tại Algeria, Malaysia, Brunei và Indonesia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Văn phòng điều hành ở Algeria, Malaysia, Brunei, và Indonesia mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	682.308	757.764

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	1.257.080	1.312.532
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.553.872	2.704.533
Sau năm năm	1.160.237	1.102.523
	4.971.189	5.119.588

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản vay	130.535.363	138.747.285
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	99.629.019	93.689.666
Nợ thuần	30.906.344	45.057.619
Vốn chủ sở hữu	623.364.356	618.694.250
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,05	0,07

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.629.019	93.689.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.770.834	90.407.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.520.084	53.082.421
	277.919.937	237.179.493
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	130.535.363	138.747.285
Phải trả người bán và phải trả khác	43.129.959	30.824.594
Chi phí phải trả	48.793.138	30.301.833
	222.458.460	199.873.712

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	15.295.404	7.754.007	31.098.781	25.919.968
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	56.167.475	97.194.630	7.709.713	4.245.636
Dinar Algeria ("DZD")	5.560.845	414.661	363.241	10.583
Đô la Singapore ("SGD")	19.829	43.811	548.892	202.819
Euro ("EUR")	823.284	3.092	231.059	342.371
Baht Thái ("THB")	64	65	390	148.583
Bảng Anh ("GBP")	3.477	6.988	10.236	85.628
Malaysia Ringgit ("MYR")	18.502.475	5.675.799	2.296.987	1.524.865
Đô la Brunei ("BND")	3.579	24.573	435.907	309.376
Australian Dollar ("AUD")	-	-	-	3.014
Indonesia Rupian ("IDR")	15.734.960	13.031.220	692.129	322.475

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 969.155 Đô la Mỹ (kỳ trước: 1.630.592 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 324.110 Đô la Mỹ (kỳ trước: 324.568 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 300.857 Đô la Mỹ (kỳ trước: 159.156 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 391.606 Đô la Mỹ (kỳ trước: 455.506 Đô la Mỹ).



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.629.019	-	-	99.629.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	118.414.507	4.356.327	-	122.770.834
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	55.520.084	-	-	55.520.084
	273.563.610	4.356.327	-	277.919.937
Các khoản vay	21.790.975	47.573.655	61.170.733	130.535.363
Phải trả người bán và phải trả khác	43.129.959	-	-	43.129.959
Chi phí phải trả	47.612.375	1.180.763	-	48.793.138
	112.533.309	48.754.418	61.170.733	222.458.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	161.030.301	(44.398.091)	(61.170.733)	55.461.477

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	<u>Dưới 1 năm</u> USD	<u>Từ 1 - 5 năm</u> USD	<u>Sau 5 năm</u> USD	<u>Tổng</u> USD
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.689.666	-	-	93.689.666
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.092.498	4.314.908	-	90.407.406
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53.082.421	-	-	53.082.421
	232.864.585	4.314.908	-	237.179.493
Các khoản vay	22.979.768	46.682.921	69.084.596	138.747.285
Phải trả người bán và phải trả khác	30.824.594	-	-	30.824.594
Chi phí phải trả	29.121.070	1.180.763	-	30.301.833
	82.925.432	47.863.684	69.084.596	199.873.712
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.939.153	(43.548.776)	(69.084.596)	37.305.781

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

2-G...
 HHH
 N
 M
 HÍ MỸ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.849.230	3.469.035
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	31.496.611	25.506.952
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	11.039.133	11.245.672
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	7.301.084	7.426.498
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	2.705.397	1.328.701
- Chi nhánh Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	3.307.154	1.166.738
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	792.741	1.254.033
	34.138.582	30.230.020
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.078.886	487.260
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	542.122	479.920
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	214.950	-
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	253.074	-
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.001.713	1.351.747
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	833.881	525.977
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	17.835	597.470
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logictis Dầu khí Việt Nam	117.692	4.002
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14.051	366.532
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	12.784	319.818
	2.094.650	2.205.539



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.573.722	3.369.328
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	102.901	1.036.053
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	258.875	-
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	663.469	425.897
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16.478.739	10.494.477
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	4.486.707	1.257.546
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	2.858.302	3.868.147
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	2.519.541	1.820.666
- Chi nhánh Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	3.547.151	391.782
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	687.232	1.146.592
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	662.800	1.081.358
	18.739.693	15.010.397
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	467.114	428.100
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	427.928	416.384
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	102.766	125.163
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.330	621.544
	571.210	1.174.807
Người mua ứng trước		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	32.776	4.326
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	13.717.464	10.785.817
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	13.717.464	9.773.485
	13.750.240	10.790.144

10017
CH
CỘNG
HÒA
KIẾ
Đ
VII
1-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Hội đồng Quản trị		
Mai Thế Toàn	34.516	23.879
Đỗ Đức Chiến	31.470	24.132
Nguyễn Xuân Cường	34.785	24.132
Vũ Thụy Tường	40.506	31.192
Nguyễn Thế Sơn	44.815	33.931
Văn Đức Tờng	2.873	2.569
Nguyễn Văn Toàn	2.873	2.569
Hoàng Xuân Quốc	2.873	2.569
Ban Tổng Giám đốc		
Đào Ngọc Anh	-	31.169
Hồ Vũ Hải	44.879	34.708
Đỗ Danh Rạng	44.815	34.659
Nguyễn Công Đoàn	42.773	33.085
Đình Quang Nhật	50.631	38.951
Nguyễn Đình Dương	-	-
Ban Kiểm soát		
Lê Hồng Phương	10.163	-
Lương Thanh Tịnh	27.295	25.882
Nguyễn Văn Tài	12.586	11.225
Nguyễn Bình Hợp	1.696	1.798
Kế toán trưởng		
Nguyễn Ngọc Trường	46.522	31.287
Tổng cộng	476.071	387.737

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 23.206.808 Đô la Mỹ (kỳ trước: 13.543.107 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 56.691 Đô la Mỹ (kỳ trước: 262.656 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm số tiền 162.583 Đô la Mỹ (kỳ trước: 77.489 Đô la Mỹ), là số tiền đã ứng trước nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 1.035.125 Đô la Mỹ (kỳ trước: 1.309.763 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 5.716.268 Đô la Mỹ, là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

44. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

